

MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC MÔN TIẾNG VIỆT CHO HỌC SINH DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG BẠC LIÊU

Nguyễn Châu Hận
 Trường Đại học Bạc Liêu
 Email: nchan@blu.edu.vn.

Tóm tắt: Phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học cho học sinh dân tộc thiểu số có vai trò quan trọng đối với việc hình thành kiến thức và kĩ năng dạy học môn Tiếng Việt của sinh viên sư phạm và giáo viên tiểu học. Phương pháp này có tính chất đặc thù không giống với phương pháp dạy học tiếng Việt cho học sinh dân tộc Kinh. Trong bài viết này tác giả đề xuất một số phương pháp mang tính đặt thù, có ích trong việc tổ chức quá trình chiếm lĩnh tiếng Việt cho học sinh tiểu học dân tộc thiểu số. Sinh viên sư phạm và giáo viên có thể tham khảo, vận dụng để dạy tiếng Việt phù hợp với đặc điểm học sinh tiểu học dân tộc thiểu số trong từng tình huống dạy học cụ thể; lựa chọn và tổ chức được các hoạt động tạo môi trường tiếng Việt trong lớp học, nhà trường và phối hợp với gia đình, cộng đồng; biết kết hợp hợp lý tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ của học sinh dân tộc, nhằm hỗ trợ học sinh hiểu bài, giảm rào cản ngôn ngữ và từng bước chuyển sang sử dụng thành thạo tiếng Việt.

Từ khóa: Dạy học tiếng Việt, học sinh dân tộc thiểu số, giáo dục tiểu học, giáo dục song ngữ, môi trường học tiếng Việt.

Nhận bài: 15/01/2026; Biên tập: 16/01/2026; Phản biện: 19/01/2026; Duyệt đăng: 26/01/2026.

1. Đặt vấn đề

Mặc dù Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách ưu tiên nhằm tạo điều kiện cho học sinh dân tộc thiểu số đến trường, nhưng tỉ lệ bỏ học vẫn còn khá cao và nhiều em gặp khó khăn khi tiếp cận chương trình học. Một trong những nguyên nhân quan trọng là các chính sách chủ yếu tập trung vào việc giúp học sinh “được đi học”, trong khi chưa chú trọng đầy đủ đến các phương pháp giúp các em “học được” và theo kịp chương trình giáo dục.

Một bất lợi lớn của học sinh dân tộc thiểu số (HSDTTS) so với học sinh người Kinh là vấn đề ngôn ngữ. Phần lớn các em chỉ sử dụng tiếng Việt trong phạm vi nhà trường, còn trong gia đình và cộng đồng lại chủ yếu giao tiếp bằng tiếng mẹ đẻ. Điều này khiến vốn tiếng Việt của các em còn hạn chế, dẫn đến khó khăn trong việc tiếp thu kiến thức và theo kịp bài học. Khi không hiểu bài và không nhận được sự hỗ trợ cần thiết từ gia đình, học sinh dễ rơi vào tâm lý chán nản và dần bỏ học.

Vì vậy, bên cạnh các chính sách hỗ trợ học sinh đến trường, cần chú trọng các giải pháp giúp các em học tập hiệu quả, đặc biệt là tăng cường dạy tiếng Việt từ bậc mầm non và tiểu học. Trên cơ sở nghiên cứu và kinh nghiệm giảng dạy, bài viết đề xuất một số phương pháp dạy học tiếng Việt cho HSDTTS ở tiểu học.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Đặc điểm dân tộc ở địa bàn phường Bạc Liêu

2.1.1. Dân số và sự phân bố của các dân tộc ở phường Bạc Liêu

Theo thống kê của Cục Thống kê tỉnh Bạc Liêu (cũ), dân số Bạc Liêu có 925 170 người; trong đó, người Kinh chiếm hơn 90%, dân tộc Khmer chiếm

8,09%, dân tộc Hoa chiếm 1,75% và có 0,03% là người thuộc các dân tộc khác.

Phường Bạc Liêu hiện có 29,73 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 93 463 người. Trong đó, có 4.425 hộ dân tộc Khmer, chiếm tỷ lệ 11,96% và 2.802 hộ dân tộc Hoa, chiếm tỷ lệ 7,84%, cùng 17 hộ là dân tộc khác, chiếm tỷ lệ 0,05%. Chưa có số liệu thống kê cụ thể số lượng HSDTTS ở độ tuổi tiểu học, nhưng dựa trên số hộ dân chúng ta có thể ước lượng có đến hàng nghìn học sinh trong độ tuổi này.

Dân tộc Khmer có số lượng lớn trong tổng dân số phường Bạc Liêu, sinh sống tập trung tại các phum sóc, thể hiện rõ qua các ngôi chùa Khmer (chùa) sáng rực sắc vàng, đời sống gắn liền với sản xuất nông nghiệp và giữ gìn truyền thống văn hóa. Dân tộc Hoa sống tập trung chủ yếu tại trung tâm đô thị Phường, cũng là một cộng đồng thiểu số quan trọng tại Bạc Liêu, đóng góp vào sự đa dạng văn hóa và kinh tế. Sự phân bố dân tộc thiểu số tại phường Bạc Liêu mang tính đặc trưng của vùng Tây Nam bộ, nơi người Khmer và Hoa sinh sống đan xen cùng người Kinh, tạo nên một cộng đồng đa dân tộc phát triển năng động và giữ gìn bản sắc văn hóa đặc sắc của địa phương.

2.1.2. Những điểm khác biệt giữa HSDTTS với học sinh người Kinh khi học tiếng Việt

Sự khác biệt giữa HSDTTS và học sinh người Kinh trong học tập tiếng Việt chủ yếu bắt nguồn từ khác biệt về ngôn ngữ mẹ đẻ, môi trường sử dụng tiếng Việt, nền tảng văn hoá và điều kiện học tập. Trong khi học sinh người Kinh tiếp cận tiếng Việt như ngôn ngữ bản địa, thì HSDTTS tiếng Việt như một ngôn ngữ thứ hai, dẫn đến những khó khăn nhất định trong đọc hiểu, diễn đạt và sử dụng tiếng Việt trong học tập. Do đó, việc dạy học tiếng Việt

cho HSDTTS cần có những điều chỉnh phù hợp về nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức nhằm bảo đảm tính công bằng và hiệu quả giáo dục. Khi so sánh sự khác biệt trên, người giáo viên nên chú ý một số tiêu chí sau:

Bảng so sánh giữa HSDTTS và học sinh người Kinh trong học tiếng Việt

Tiêu chí	Học sinh người Kinh	Học sinh dân tộc thiểu số
Ngôn ngữ mẹ đẻ	Tiếng Việt	Tiếng dân tộc (Khmer, Hoa, Chăm, H'Mông...)
Vị thế tiếng Việt	Ngôn ngữ thứ nhất	Ngôn ngữ thứ hai
Mức độ tiếp xúc với tiếng Việt	Thường xuyên, liên tục từ gia đình và xã hội	Hạn chế, chủ yếu trong môi trường nhà trường
Vốn từ tiếng Việt	Phong phú, đa dạng	Hạn chế, chủ yếu là từ ngữ sinh hoạt
Khả năng phát âm	Chuẩn, ít sai lỗi	Đề sai thanh điệu, phụ âm cuối
Khả năng đọc	Đọc nhanh, hiểu sâu	Đọc chậm, thiên về đánh vần
Khả năng đọc hiểu	Hiểu nội dung, ý nghĩa hàm ẩn	Chủ yếu hiểu nghĩa bề mặt của văn bản
Kỹ năng viết	Viết câu dài, mạch lạc, logic	Câu ngắn, đơn giản, dễ lặp từ
Khả năng diễn đạt	Tự tin trình bày ý kiến	Ngại nói, thiếu tự tin khi diễn đạt
Hiểu biết văn hóa trong văn bản	Phù hợp với bối cảnh SGK	Gặp khó khăn do khác biệt văn hóa
Thái độ học tập	Chủ động, tích cực	Thụ động, phụ thuộc vào giáo viên
Sự hỗ trợ từ gia đình	Gia đình hỗ trợ học bằng tiếng Việt	Gia đình chủ yếu dùng tiếng mẹ đẻ
Khó khăn khi học tiếng Việt	Ít	Nhiều, mang tính hệ thống

2.2. Một số phương pháp dạy tiếng Việt cho HSDTTS

2.2.1. Phương pháp dạy học trực tiếp

a) Khái niệm

Phương pháp dạy học trực tiếp là phương pháp trong đó giáo viên giữ vai trò chủ đạo, trực tiếp hướng dẫn, giải thích, làm mẫu và kiểm soát quá trình tiếp thu kiến thức của học sinh. Đối với học sinh dân tộc thiểu số, phương pháp này đặc biệt phù hợp vì tiếng Việt là ngôn ngữ thứ hai, học sinh cần được hướng dẫn rõ ràng, cụ thể và từng bước.

b) Mục tiêu

+ Giúp học sinh: Nhận diện và phát âm đúng âm, vần, thanh điệu tiếng Việt; Hiểu nghĩa từ, cấu trúc câu cơ bản; Hình thành kỹ năng nghe - nói - đọc - viết ban đầu.

+ Hạn chế một số lỗi thường gặp: Hiểu sai nghĩa; Sử dụng tiếng Việt không chuẩn do ảnh hưởng tiếng mẹ đẻ.

c) Cách thức tổ chức dạy học trực tiếp

- Giáo viên làm mẫu (Modeling)

* Giáo viên: Phát âm chuẩn từ, câu; Đọc mẫu đoạn văn; Viết mẫu chữ, câu, đoạn.

* Học sinh: Quan sát; Nghe; Lặp lại theo giáo viên.

- Giảng giải rõ ràng - ngắn gọn.

* Sử dụng: Câu đơn, từ ngữ quen thuộc; Giải thích trực tiếp nghĩa từ, cấu trúc câu.

* Tránh: Giải thích dài dòng; Thuật ngữ trừu tượng.

- Luyện tập có hướng dẫn (Guided practice)

* Giáo viên: Đặt câu hỏi gợi mở; Hướng dẫn từng bước; Sửa lỗi kịp thời.

* Học sinh: Đọc theo; Nói theo mẫu; Viết theo mẫu.

- Kiểm tra - củng cố thường xuyên

* Giáo viên: Kiểm tra miệng; Nhận xét trực tiếp; Nhắc lại kiến thức trọng tâm.

* Học sinh: Lặp lại; Ghi nhớ.

2.2.2. Phương pháp thực hành

a) Khái niệm

Phương pháp dạy học thực hành là phương pháp tổ chức cho học sinh học tiếng Việt thông qua hoạt động thực tiễn, trong đó học sinh nghe - nói - đọc - viết bằng hành động cụ thể, thay vì chỉ tiếp nhận kiến thức một chiều từ giáo viên. Đối với học sinh dân tộc thiểu số, phương pháp này giúp chuyển tiếng Việt từ “ngôn ngữ học” sang “ngôn ngữ sử dụng”.

b) Mục tiêu

- Giúp học sinh: Sử dụng tiếng Việt trong tình huống thực tế; Củng cố vốn từ và cấu trúc câu; Tăng khả năng giao tiếp và sự tự tin.

- Hạn chế một số lỗi thường gặp: Học vẹt, học thuộc máy móc; Sử dụng tiếng Việt thiếu chính xác

c) Cách thức tổ chức dạy học thực hành.

- Thực hành nghe - nói qua hoạt động giao tiếp

* Tổ chức: Hỏi - đáp; Đóng vai; Trò chơi ngôn ngữ.

* Ví dụ: Mua bán ở chợ; Chào hỏi thầy cô, bạn bè.

- Thực hành đọc qua hoạt động có hướng dẫn

* Giáo viên: Chọn văn bản ngắn, dễ hiểu; Hướng dẫn dẫn đọc theo nhóm, cá nhân.

* Học sinh: Đọc thành tiếng; Đọc hiểu qua tranh,

câu hỏi gợi mở.

- Thực hành viết qua nhiệm vụ cụ thể.

* Giao nhiệm vụ: Viết câu theo tranh, Viết đoạn ngắn về bản thân, gia đình.

* Hỗ trợ: Gợi ý từ ngữ; Câu mẫu.

d) Thực hành qua hoạt động trải nghiệm

- Tổ chức: Quan sát, tham quan; Hoạt động lao động, sinh hoạt tập thể.

- Sau hoạt động: Kể lại; Viết lại bằng tiếng Việt.

2.2.3. Phương pháp sử dụng tiếng mẹ đẻ

a) Khái niệm

Phương pháp dạy học bằng tiếng mẹ đẻ là phương pháp sử dụng tiếng mẹ đẻ của HSDTTS như một công cụ hỗ trợ trong quá trình dạy tiếng Việt, đặc biệt ở giai đoạn đầu.

Tiếng mẹ đẻ được dùng để: Giải thích nghĩa từ; Làm rõ nội dung bài học; Giảm rào cản ngôn ngữ.

=> Mục tiêu cuối cùng không thay thế tiếng Việt, mà giúp học sinh tiếp cận và học tiếng Việt hiệu quả hơn.

b) Cơ sở khoa học

- Tiếng mẹ đẻ là nền tảng tư duy và giao tiếp ban đầu của học sinh.

- Việc sử dụng tiếng mẹ đẻ: Giúp học sinh hiểu nhanh; Giảm áp lực tâm lý; Tăng sự tự tin khi học tiếng Việt.

- Phù hợp với quan điểm: Giáo dục song ngữ; Lấy người học làm trung tâm.

c) Mục tiêu áp dụng

- Giúp học sinh: Hiểu đúng nội dung bài học; Kết nối kiến thức mới với kinh nghiệm sẵn có; Từng bước chuyển sang sử dụng tiếng Việt.

- Hạn chế một số lỗi thường gặp: Học sinh “bỏ cuộc” vì không hiểu bài; Khoảng cách ngôn ngữ giữa giáo viên và học sinh.

d) Cách thức tổ chức dạy học bằng tiếng mẹ đẻ

- Sử dụng tiếng mẹ đẻ để giải thích từ và nội dung khó.

+ Giáo viên (hoặc trợ giảng, học sinh khá): Dùng tiếng mẹ đẻ để giải thích nhanh nghĩa từ mới; So sánh nghĩa từ tiếng Việt - tiếng mẹ đẻ.

+ Sau đó: Quay lại dùng tiếng Việt để luyện tập.

=> Học sinh hiểu nghĩa ngay, tránh hiểu sai.

- Chuyển tiếp từ tiếng mẹ đẻ sang tiếng Việt.

+ Quy trình: Giới thiệu nội dung bằng tiếng mẹ đẻ; Trình bày lại bằng tiếng Việt; Luyện tập hoàn toàn bằng tiếng Việt.

+ Giảm dần việc sử dụng tiếng mẹ đẻ theo thời gian.

=> Học sinh không lệ thuộc vào tiếng mẹ đẻ.

- So sánh ngôn ngữ để hạn chế lỗi sai.

+ Chỉ ra: Điểm giống và khác giữa tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ; Các lỗi thường gặp do chuyển di ngôn ngữ.

+ Ví dụ: Trật tự từ; Cách dùng từ chỉ thời gian, số lượng.

=> Giúp học sinh ý thức và sửa lỗi hiệu quả.

2.2.4. Phương pháp tạo môi trường học tiếng Việt cho HSĐTTS

a) Môi trường trong nhà trường

- Môi trường giao tiếp sư phạm.

+ Tiếng Việt được sử dụng làm ngôn ngữ chính trong: Dạy học trên lớp; Trao đổi thầy - trò; Giao tiếp giữa học sinh.

+ Giáo viên làm mẫu ngôn ngữ chuẩn, rõ ràng, phù hợp lứa tuổi.

+ Khuyến khích học sinh: Trình bày ý kiến; Đặt câu hỏi; Thảo luận, trao đổi.

+ Ý nghĩa: Giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp tiếng Việt.

- Môi trường dạy học có tổ chức.

+ Ngôn ngữ được dạy: Theo chương trình - kế hoạch; Theo mục tiêu, nội dung, phương pháp cụ thể.

+ Có sự kết hợp giữa: Nghe - nói - đọc - viết; Lý thuyết và thực hành.

+ Ví dụ: Dạy từ vựng gắn với ngữ cảnh, luyện nói qua hoạt động nhóm, đóng vai.

- Môi trường vật chất - học liệu trong trường học

+ Lớp học và nhà trường có: Bảng, tranh ảnh, sơ đồ, thẻ chữ; Thư viện, tủ sách lớp học.

- Góc tiếng Việt, bảng từ mới

+ Không gian trường học giàu ngôn ngữ.

+ Ý nghĩa: Học sinh được tiếp xúc với tiếng Việt không chỉ trong giờ học mà mọi lúc ở trường; Môi trường tâm lý học đường.

+ Không khí học tập: Thân thiện; Cởi mở; Tôn trọng sự khác biệt.

+ Giáo viên: Khuyến khích học sinh nói; Không chê trách lỗi ngôn ngữ; Sửa lỗi nhẹ nhàng, tích cực.

+ Đặc biệt với HS dân tộc: Môi trường tích cực giúp học sinh tự tin sử dụng tiếng Việt dù còn hạn chế vốn từ.

- Môi trường hoạt động và trải nghiệm.

+ Tiếng Việt được sử dụng trong: Sinh hoạt lớp; Hoạt động ngoại khóa; Trò chơi học tập; Kể chuyện, đọc sách, đóng vai.

+ Ngôn ngữ gắn với hành động và trải nghiệm thực tế.

+ Ví dụ: Thi kể chuyện, đọc diễn cảm, sinh hoạt theo chủ đề bằng tiếng Việt.

Môi trường học tiếng trong nhà trường là môi trường sư phạm có tổ chức, trong đó tiếng Việt được sử dụng thường xuyên trong dạy học, giao tiếp và các hoạt động giáo dục, với sự hỗ trợ của đội ngũ giáo viên, học liệu, không gian học tập và bầu không khí tâm lý tích cực, nhằm phát triển năng lực ngôn ngữ cho học sinh.

b) Môi trường ngoài trường học

- Môi trường gia đình.

Gia đình là môi trường gần gũi và có ảnh hưởng trực tiếp đến việc học tiếng Việt của học sinh dân tộc thiểu số (HSĐTTS). Tuy nhiên, trong nhiều gia đình, tiếng mẹ đẻ được sử dụng chủ yếu trong giao tiếp hàng ngày, trong khi tiếng Việt ít được dùng, khiến học sinh có ít cơ hội thực hành ngôn ngữ ngoài giờ học. Nếu gia đình quan tâm và khuyến khích con em sử dụng tiếng Việt thông qua các hoạt động như trò chuyện, xem chương trình truyền hình hoặc đọc sách truyện đơn giản bằng tiếng Việt, việc học tiếng Việt của học sinh sẽ thuận lợi và hiệu quả hơn.

- Môi trường cộng đồng

Cộng đồng dân cư là không gian giao tiếp xã hội quan trọng, nơi học sinh có thể sử dụng tiếng Việt trong các tình huống thực tế như giao tiếp với hàng xóm, tham gia sinh hoạt tập thể, lễ hội hoặc các hoạt động văn hóa - xã hội. Tuy nhiên, ở nhiều vùng dân tộc thiểu số, tiếng mẹ đẻ vẫn chiếm ưu thế, dẫn đến việc sử dụng tiếng Việt còn hạn chế. Vì vậy, việc tổ chức các hoạt động cộng đồng có sử dụng tiếng Việt sẽ góp phần mở rộng môi trường ngôn ngữ và giúp học sinh làm quen với tiếng Việt một cách tự nhiên.

- Môi trường truyền thông và phương tiện học tập
Các phương tiện truyền thông như truyền hình, radio, sách báo, truyện tranh và học liệu số bằng tiếng Việt có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ học sinh rèn luyện kỹ năng nghe, mở rộng vốn từ và nâng cao khả năng hiểu tiếng Việt. Việc lựa chọn học liệu cần phù hợp với trình độ và đặc điểm tâm lý lứa tuổi của học sinh để đảm bảo hiệu quả tiếp nhận.

- Hoạt động xã hội và trải nghiệm thực tiễn
Các hoạt động ngoài giờ học như câu lạc bộ, sinh hoạt thiếu nhi, trò chơi, hoạt động trải nghiệm nếu được tổ chức bằng tiếng Việt sẽ tạo cơ hội cho học sinh thực hành ngôn ngữ trong những tình huống giao tiếp thực tế.

Như vậy, môi trường học tiếng Việt ngoài nhà trường bao gồm gia đình, cộng đồng, phương tiện truyền thông và các hoạt động xã hội. Việc khai thác hiệu quả các môi trường này góp phần mở rộng cơ hội sử dụng tiếng Việt và hỗ trợ tích cực cho quá trình học tập của học sinh.

2.2.5. Dùng các phương tiện nghe - nhìn và hoạt động trợ giúp cho dạy học tiếng Việt

- Tận dụng các phương tiện nghe - nhìn trong dạy học tiếng Việt cho HSDTTS.

Trong dạy học tiếng Việt cho HSDTTS, việc sử dụng các phương tiện nghe - nhìn có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ học sinh tiếp nhận và sử dụng ngôn ngữ. Các phương tiện như hình ảnh, video, âm thanh với nội dung phù hợp, sinh động và sử dụng tiếng Việt chuẩn giúp học sinh dễ hiểu, dễ ghi nhớ và hứng thú hơn trong quá trình học tập.

Việc khai thác các phương tiện này còn góp phần khắc phục hạn chế về môi trường sử dụng tiếng Việt của HSDTTS. Khi thường xuyên được nghe và quan sát tiếng Việt trong các tình huống cụ thể, học sinh có thêm cơ hội tiếp xúc với ngôn ngữ chuẩn, từ đó nâng cao khả năng nghe, nói và sử dụng tiếng Việt. Mỗi loại phương tiện nghe - nhìn có thể hỗ trợ phát triển các kỹ năng ngôn ngữ khác nhau. Các phương tiện âm thanh giúp rèn luyện kỹ năng nghe và phát âm; hình ảnh và video hỗ trợ kỹ năng nói và diễn đạt; các tư liệu trực quan kết hợp chữ viết góp phần phát triển kỹ năng đọc và viết. Việc lựa chọn và sử dụng phù hợp các phương tiện này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả dạy học tiếng Việt.

- Tổ chức các hoạt động trợ giúp HSDTTS học tiếng Việt.

Bên cạnh hoạt động dạy học trên lớp, việc tổ chức các hoạt động ngoài giờ như kể chuyện, đọc thơ, viết báo tường hoặc sưu tầm tác phẩm văn học cũng góp phần tạo môi trường sử dụng tiếng Việt phong phú cho học sinh. Thông qua các hoạt động này, học sinh có cơ hội mở rộng vốn từ, rèn luyện kỹ năng giao tiếp và sử dụng tiếng Việt một cách tự nhiên.

Các hoạt động cần được giáo viên hướng dẫn và tổ chức phù hợp, đồng thời khuyến khích học sinh chủ động tham gia, tự chuẩn bị nội dung và trình bày trước tập thể. Điều này không chỉ giúp nâng cao kỹ năng ngôn ngữ mà còn phát huy tính tích cực, sáng tạo của học sinh.

Như vậy, việc kết hợp sử dụng phương tiện nghe - nhìn với các hoạt động hỗ trợ ngoài giờ học sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho HSDTTS thực hành tiếng Việt, góp phần nâng cao hiệu quả dạy và học trong nhà trường.

3. Kết luận

Bài viết này là tài liệu tham khảo góp phần quan trọng trong việc hình thành tri thức và kỹ năng dạy học môn Tiếng Việt cho học sinh dân tộc của sinh viên ngành Sư phạm tiểu học, giúp các em sau khi tốt nghiệp có thể dạy tốt trên đối tượng học sinh dân tộc. Ngoài ra, còn giúp xây dựng ý thức tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực dạy học tiếng Việt cho sinh viên; Chủ động lựa chọn, điều chỉnh phương pháp dạy học phù hợp với đối tượng, điều kiện lớp học và bối cảnh địa phương; Thể hiện trách nhiệm nghề nghiệp trong việc đảm bảo chất lượng dạy học tiếng Việt cho HSDT, góp phần bảo đảm công bằng và nâng cao hiệu quả giáo dục ■

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2025). *Văn bản hợp nhất 03/VBHN-BGDĐT năm 2025 các quy định về dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục*.
- [2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2023). *Quy định về dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một*. Thông tư 23/2023/TT-BGDĐT.
- [3]. Đỗ Ngọc Thống (2020). *Hướng dẫn dạy học môn Tiếng Việt theo Chương trình giáo dục phổ thông mới*, Nxb. Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
- [4]. Mông Ký Slay (2000). *Phương pháp dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc cấp tiểu học*. Nxb. Giáo dục.
- [5]. Lê Phương Nga (2019). *Dạy học môn Tiếng Việt lớp 1, 2 theo CTGDPT mới*. Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội I

Some methods for teaching Vietnamese language to the ethnic minority students in the primary schools in Bac Lieu ward

Nguyen Chau Han

Bac Lieu University - Email: nchan@blu.edu.vn.

Abstract: *The teaching methods for Vietnamese language in the primary school for ethnic minority students play a crucial role in shaping the knowledge and skills of teacher-training students and primary school teachers in teaching the Vietnamese language. This method has unique characteristics that differ from the methods used to teach Vietnamese to Kinh ethnic students. This article proposes several specific and useful methods for organizing the process of acquiring the Vietnamese language for ethnic minority students in the primary schools. The pedagogical students and teachers can refer to and apply this to teach Vietnamese in a way that suits the characteristics of ethnic minority primary school students in each specific teaching situation. Furthermore, they can select and organize activities to create a Vietnamese language environment within the classroom and school, while coordinating with families and the community. This approach involves the reasonable integration of Vietnamese and the students' mother tongue to support comprehension, reduce language barriers, and gradually progress to becoming proficient in Vietnamese.*
Keywords: *Teaching Vietnamese, ethnic minority students, primary education, bilingual education, Vietnamese language learning environment.*